

QUỐC HỘI

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Luật số: /2020/QH14

**DỰ THẢO**

## LUẬT CƯ TRÚ

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật Cư trú.*

### Chương I

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

##### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quyền tự do cư trú của công dân trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; nguyên tắc, điều kiện, trình tự, thủ tục đăng ký, quản lý cư trú; quyền, trách nhiệm của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức về đăng ký, quản lý cư trú.

##### Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chỗ ở hợp pháp* là nhà ở, tàu, thuyền, phương tiện và nhà khác được sử dụng để cư trú, thuộc quyền sở hữu, sử dụng của công dân hoặc được cơ quan, tổ chức, cá nhân cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ theo quy định của pháp luật.
2. *Chủ hộ* là người từ đủ 18 tuổi trở lên và có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, do các thành viên hộ gia đình thống nhất đề cử; trường hợp hộ gia đình không có người từ đủ 18 tuổi trở lên hoặc có người từ đủ 18 tuổi trở lên nhưng bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự thì chủ hộ là người trong hộ gia đình được các thành viên hộ gia đình thống nhất cử.
3. *Cư trú* là việc công dân sinh sống tại một địa điểm thuộc xã, phường, thị trấn dưới hình thức thường trú hoặc tạm trú.
4. *Cơ sở dữ liệu về cư trú* là cơ sở dữ liệu chuyên ngành, tập hợp thông tin về cư trú của công dân Việt Nam, được số hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin và được kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
5. *Cơ quan đăng ký, quản lý cư trú* bao gồm Bộ Công an; Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Công an xã, phường, thị trấn.
6. *Đăng ký thường trú* là việc công dân đăng ký nơi thường trú của mình với Công an xã, phường, thị trấn và được cập nhật thông tin về nơi thường trú vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú.
7. *Đăng ký tạm trú* là việc công dân đăng ký nơi tạm trú của mình với Công an xã, phường, thị trấn và được cập nhật thông tin về nơi tạm trú vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú.
8. *Lưu trú* là việc công dân ở lại một nơi thuộc xã, phường, thị trấn trong một khoảng thời gian nhất định dưới 30 ngày, không phải nơi đã đăng ký thường trú hoặc tạm trú.

9. Người không có nơi cư trú ổn định là người thường xuyên thay đổi nơi thường trú hoặc tạm trú, thời gian cư trú mỗi nơi dưới 12 tháng liên tục.

10. Nơi thường trú là nơi ở của công dân đã được Công an xã, phường, thị trấn cập nhật thông tin “nơi thường trú” trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú.

11. Nơi tạm trú là nơi ở của công dân đã được Công an xã, phường, thị trấn cập nhật thông tin “nơi tạm trú” trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, không phải nơi đã đăng ký thường trú.

12. Quản lý nhà nước về cư trú bao gồm quản lý về thường trú, tạm trú, khai báo tạm vắng, lưu trú và quản lý đối với người không đủ điều kiện đăng ký thường trú, tạm trú.

### **Điều 3. Quyền tự do cư trú của công dân**

1. Công dân có quyền tự do cư trú theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Công dân có đủ điều kiện đăng ký thường trú, tạm trú thì có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký thường trú, tạm trú.

2. Quyền tự do cư trú của công dân chỉ bị hạn chế theo quy định tại Điều 9 Luật này.

Điều 4. Nguyên tắc cư trú và quản lý cư trú

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

2. Bảo đảm hài hòa quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, lợi ích của Nhà nước, cộng đồng và xã hội; kết hợp giữa việc bảo đảm quyền tự do cư trú, các quyền cơ bản khác của công dân và trách nhiệm của Nhà nước với nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

3. Trình tự, thủ tục đăng ký thường trú, tạm trú và khai báo tạm vắng, thông báo lưu trú phải đơn giản, thuận tiện, kịp thời, chính xác, công khai, minh bạch, không gây phiền hà; việc quản lý cư trú phải bảo đảm chặt chẽ, hiệu quả.

4. Mọi thay đổi về cư trú phải được đăng ký; tại một thời điểm, mỗi công dân chỉ được đăng ký thường trú, tạm trú tại một nơi.

5. Mọi hành vi vi phạm pháp luật về đăng ký, quản lý cư trú phải được phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

### **Điều 5. Bảo đảm thực hiện quyền tự do cư trú và hoạt động quản lý cư trú**

1. Nhà nước bảo đảm quyền tự do cư trú của công dân. Cơ quan, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền tự do cư trú của công dân phải bị xử lý nghiêm minh.

Nhà nước có chính sách và biện pháp đồng bộ để bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền tự do cư trú của công dân.

2. Nhà nước bảo đảm ngân sách, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, đầu tư phát triển công nghệ, kỹ thuật tiên tiến cho hoạt động đăng ký, quản lý cư trú.

### **Điều 6. Hợp tác quốc tế trong quản lý cư trú**

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện hợp tác quốc tế về quản lý cư trú phù hợp với pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế; thực hiện điều ước quốc tế liên quan đến quản lý cư trú mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

## **Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Cản trở công dân thực hiện quyền tự do cư trú.
2. Lạm dụng thông tin về nơi thường trú, tạm trú để hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.
3. *Đưa, nhận hối lộ, gây phiền hà trong việc đăng ký, quản lý cư trú.*
4. *Không tiếp nhận, trì hoãn việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký thường trú, tạm trú; không thực hiện, thực hiện không đúng thời hạn đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cho công dân khi hồ sơ đủ điều kiện đăng ký thường trú, tạm trú.*
5. Thu, sử dụng lệ phí đăng ký cư trú trái với quy định của pháp luật.
6. Tự đặt ra thời gian, thủ tục, giấy tờ, biểu mẫu trái với quy định của pháp luật hoặc làm sai lệch thông tin, sổ sách, hồ sơ về cư trú.
7. Cố ý cấp hoặc từ chối cấp giấy tờ về cư trú trái với quy định của pháp luật.
8. Lợi dụng quyền tự do cư trú để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.
9. *Sử dụng giấy tờ giả về cư trú; cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về cư trú; khai man, giả mạo hồ sơ, giấy tờ, giả mạo điều kiện để được đăng ký thường trú, tạm trú; thuê, cho thuê giấy tờ về cư trú.*
10. Tổ chức, kích động, xúi giục, lôi kéo, dụ dỗ, môi giới, giúp sức, cưỡng bức người khác vi phạm pháp luật về cư trú.
11. Giải quyết cho đăng ký cư trú khi biết rõ người đăng ký cư trú không sinh sống tại chỗ ở đó.
12. Đồng ý cho người khác đăng ký cư trú vào chỗ ở của mình để vụ lợi hoặc trong thực tế người đăng ký cư trú không sinh sống tại chỗ ở đó.
13. *Xâm nhập trái phép, cố ý hủy hoại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú.*

## **Chương II**

### **QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG DÂN VỀ CƯ TRÚ**

#### **Điều 8. Quyền của công dân về cư trú**

1. Lựa chọn, quyết định nơi cư trú của mình phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. *Được bảo đảm bí mật cá nhân, bí mật gia đình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu về cư trú, trừ trường hợp cung cấp thông tin, tài liệu theo quy định của pháp luật.*
3. *Được tra cứu thông tin về đăng ký cư trú của bản thân và được cấp giấy tờ xác nhận về cư trú theo yêu cầu chính đáng của mình.*
4. *Được cơ quan đăng ký, quản lý cư trú cập nhật, điều chỉnh thông tin về cư trú của mình trên Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo yêu cầu chính đáng của mình.*
5. Được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện quyền cư trú của bản thân theo yêu cầu.
6. Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện biện pháp bảo vệ quyền cư trú của mình.
7. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với hành vi vi phạm pháp luật về cư trú theo quy định của pháp luật.

## **Điều 9. Các trường hợp bị hạn chế quyền tự do cư trú**

1. Người bị cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú.
2. Người bị Toà án áp dụng hình phạt cấm cư trú; *bị can, bị cáo đang tại ngoại*; người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án hoặc được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù; người bị kết án phạt tù được hưởng án treo đang trong thời gian thử thách; *người đang chấp hành phạt cải tạo không giam giữ*; người đang bị quản chế; *người được tha tù trước thời hạn có điều kiện đang trong thời gian thử thách*; *người đang chấp hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn*; người bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, trường giáo dưỡng nhưng đang được hoãn chấp hành hoặc tạm đình chỉ thi hành; người đã có quyết định của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn giao cho gia đình hoặc tổ chức quản lý trong thời gian làm thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.
3. Người bị cách ly do có nguy cơ lây lan dịch bệnh cho cộng đồng; *địa điểm, khu vực cách ly vì lý do phòng chống dịch bệnh theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền*.
4. *Tại nơi, khu vực, địa bàn có tình trạng khẩn cấp*.

## **Điều 10. Trách nhiệm của công dân về cư trú**

1. *Chấp hành các quy định về đăng ký thường trú, tạm trú, khai báo tạm vắng và lưu trú theo quy định của Luật này*.
2. Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu về cư trú của mình cho cơ quan, người có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về thông tin, tài liệu đã cung cấp.
3. Nộp lệ phí đăng ký cư trú.

## **Điều 11. Chủ hộ**

1. *Chủ hộ có trách nhiệm thực hiện và hướng dẫn các thành viên trong hộ gia đình thực hiện quy định về đăng ký, quản lý cư trú*.
2. *Khi chủ hộ chuyển nơi cư trú khác, bị xóa đăng ký thường trú, hủy kết quả đăng ký thường trú trái pháp luật, bị mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật thì các thành viên còn lại ở nơi cư trú hiện tại của hộ gia đình phải thống nhất đề cử chủ hộ mới*.

## **Chương III**

### **NOI CƯ TRÚ**

## **Điều 12. Nơi cư trú của công dân**

1. *Nơi cư trú của công dân là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú*.
2. Trường hợp không xác định được nơi cư trú của công dân theo quy định tại khoản 1 Điều này thì nơi cư trú của công dân là *địa bàn xã, phường, thị trấn nơi người đó đang sinh sống*.

## **Điều 13. Nơi cư trú của người chưa thành niên**

1. Nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha, mẹ; nếu cha, mẹ có nơi cư trú khác nhau thì nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha hoặc mẹ mà người chưa thành niên thường xuyên chung sống.

2. Người chưa thành niên có thể có nơi cư trú khác với nơi cư trú của cha, mẹ nếu được cha, mẹ đồng ý hoặc pháp luật có quy định.

#### **Điều 14. Nơi cư trú của người được giám hộ**

1. Nơi cư trú của người được giám hộ là nơi cư trú của người giám hộ.

2. Người được giám hộ có thể có nơi cư trú khác với nơi cư trú của người giám hộ nếu được người giám hộ đồng ý hoặc pháp luật có quy định.

#### **Điều 15. Nơi cư trú của vợ, chồng**

1. Nơi cư trú của vợ, chồng là nơi vợ, chồng thường xuyên chung sống.

2. Vợ, chồng có thể có nơi cư trú khác nhau nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

#### **Điều 16. Nơi cư trú của người học tập, làm việc, công tác trong lực lượng vũ trang**

1. Nơi cư trú của sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, sinh viên, học viên các trường quân đội, chiến sĩ nghĩa vụ trong quân đội, công nhân quốc phòng là nơi đơn vị của người đó đóng quân; trừ trường hợp sĩ quan, hạ sĩ quan, công chức, công nhân quốc phòng đã có nơi cư trú theo quy định tại Điều 12 Luật này.

2. Nơi cư trú của sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, học sinh, sinh viên, học viên các trường Công an, hạ sĩ quan nghĩa vụ, chiến sĩ nghĩa vụ, công nhân Công an là nơi đơn vị của người đó đóng quân; trừ trường hợp sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân Công an đã có nơi cư trú theo quy định tại Điều 12 Luật này.

#### **Điều 17. Nơi cư trú của người làm nghề lưu động**

Nơi cư trú của người làm nghề lưu động trên tàu, thuyền, phương tiện hành nghề lưu động khác là nơi tàu, thuyền, phương tiện đó thường xuyên đậu, đỗ; trừ trường hợp họ có nơi cư trú theo quy định tại Điều 12 Luật này.

#### **Điều 18. Nơi cư trú của người hoạt động tại cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo**

Nơi cư trú của người hoạt động tại cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo là địa chỉ của cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo có nhà ở dành cho người là nhà tu hành, chức sắc tôn giáo hoặc người khác chuyên hoạt động tôn giáo, trẻ em, người khuyết tật, người không nơi nương tựa được ở trong cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo.

#### **Điều 19. Nơi cư trú của người được nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo trợ**

Nơi cư trú của người được nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo trợ là địa chỉ của cơ sở nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo trợ đó; trường hợp người được nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo trợ tại hộ gia đình, cá nhân thì là địa chỉ cư trú của hộ gia đình, cá nhân đó.

#### **Điều 20. Quản lý cư trú đối với người không đủ điều kiện đăng ký thường trú, tạm trú**

1. Người không có chỗ ở hợp pháp hoặc có chỗ ở hợp pháp nhưng không đủ điều kiện đăng ký thường trú, tạm trú thì phải khai báo thông tin về nhân thân với Công an xã, phường, thị trấn tại nơi đang sinh sống để đăng ký, quản lý và được cấp Giấy xác nhận khai báo cư trú theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Công an xã, phường, thị trấn có trách nhiệm hướng dẫn việc khai báo thông tin về nhân thân theo các trường thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày tiếp nhận thông tin khai báo, Công an xã, phường, thị trấn tiến hành kiểm tra, xác minh thông tin; trường hợp phức tạp cần kiểm tra, xác minh thêm thông tin thì thời hạn tối đa không quá 60 ngày.

Nếu kết quả kiểm tra, xác minh thông tin công dân đã khai báo là đúng, hiện tại công dân chưa có nơi thường trú, tạm trú thì được cấp Giấy xác nhận khai báo cư trú và được cập nhật thông tin lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú. Thông tin về nơi thường trú, nơi tạm trú của công dân được cập nhật theo thông tin về nơi ở hiện tại mà công dân đã khai báo và được xác minh; đồng thời, phải ghi rõ đây là trường hợp được cấp Giấy xác nhận khai báo cư trú.

3. Người được cấp Giấy xác nhận khai báo cư trú khi đủ điều kiện đăng ký thường trú, tạm trú theo quy định của Luật này có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký ngay. Trường hợp có thay đổi thông tin về nhân thân thì phải khai báo lại với Công an xã, phường, thị trấn nơi đã cấp Giấy xác nhận khai báo cư trú để rà soát, điều chỉnh thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú.

4. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn căn cứ vào Giấy xác nhận khai báo cư trú của công dân và thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư tiến hành việc cập nhật thông tin về hộ tịch và cấp giấy tờ liên quan đến nhân thân cho công dân theo thẩm quyền.

5. Chính phủ quy định cụ thể Điều này.

## **Chương IV**

### **ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ**

#### **Điều 21. Điều kiện đăng ký thường trú**

1. Công dân có chỗ ở hợp pháp ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào thì được đăng ký thường trú tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó.

Trừ trường hợp thuộc khoản 2 Điều này, công dân có chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ của cá nhân, tổ chức thì phải có điều kiện sau:

a) Được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý cho đăng ký thường trú tại địa điểm đang thuê, mượn, ở nhờ.

b) Bảo đảm điều kiện về diện tích bình quân theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn về điều kiện diện tích bình quân.

2. Công dân được đăng ký thường trú vào tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi được chủ hộ đồng ý nếu thuộc các trường hợp sau: Vợ về ở với chồng; chồng về ở với vợ; con về ở với cha, mẹ; cha, mẹ về ở với con; người hết tuổi lao động, nghỉ hưu, nghỉ mất sức, nghỉ thôi việc về ở với anh, chị, em ruột; người khuyết tật, mất khả năng lao động, người bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi về ở với anh, chị, em ruột, cô, dì, chú, bác, cậu ruột, người giám hộ; người chưa thành niên được cha, mẹ đồng ý hoặc không còn cha, mẹ về ở với ông, bà nội, ngoại, anh, chị, em ruột, cô, dì, chú, bác, cậu ruột, người giám hộ; người thành niên độc thân về ở với ông, bà nội, ngoại, anh, chị, em ruột, cô, dì, chú, bác, cậu ruột; ông, bà nội, ngoại về ở với cháu ruột.

3. Trẻ em, người khuyết tật, người không nơi nương tựa được đăng ký thường trú vào cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo khi được người đứng đầu cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo đó đồng ý.

4. Người người được nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo trợ được đăng ký thường trú vào cơ sở nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo trợ khi được người đứng đầu cơ sở đó đồng ý.

5. Người làm nghề lưu động được đăng ký thường trú vào tàu, thuyền, phương tiện hành nghề lưu động khi tàu, thuyền, phương tiện đó có đủ điều kiện sau:

a) Phải được đăng ký, đăng kiểm theo quy định của pháp luật. Trường hợp tàu, thuyền, phương tiện hành nghề lưu động không phải đăng ký, đăng kiểm thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn về việc sử dụng tàu, thuyền, phương tiện đó để ở.

b) Là tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của người đăng ký cư trú hoặc do thuê, mượn, ở nhờ và được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý bằng văn bản.

## **Điều 22. Thủ tục đăng ký thường trú**

1. Người đăng ký thường trú nộp hồ sơ đăng ký thường trú tại Công an xã, phường, thị trấn nơi mình cư trú.

2. Hồ sơ đăng ký thường trú bao gồm:

a) Phiếu báo thay đổi thông tin dân cư, bản khai nhân khẩu và giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp để đăng ký thường trú.

Trường hợp người đăng ký thường trú là một trong những người quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật này thì hồ sơ đăng ký thường trú gồm Phiếu báo thay đổi thông tin dân cư, bản khai nhân khẩu và giấy tờ chứng minh quan hệ nhân thân với người theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật này hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; trừ trường hợp đã có thông tin thể hiện mối quan hệ này trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú;

Trường hợp chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý cho đăng ký thường trú và ghi vào Phiếu báo thay đổi thông tin dân cư, ký, ghi rõ họ, tên; trường hợp người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đã có ý kiến bằng văn bản đồng ý cho đăng ký thường trú thì không phải ghi vào phiếu báo thay đổi thông tin dân cư.

b) Ngoài giấy tờ quy định tại điểm a khoản này, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu nước ngoài, giấy tờ thay hộ chiếu do nước ngoài cấp còn giá trị hoặc không có hộ chiếu nhưng có giấy tờ thường trú do nước ngoài cấp nay trở về Việt Nam thường trú, khi đăng ký thường trú thì phải có văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú của Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, kèm theo giấy giới thiệu do Phòng Quản lý xuất, nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi người đó xin thường trú cấp;

c) Ngoài giấy tờ quy định tại điểm a khoản này, người Việt Nam định cư ở nước ngoài còn quốc tịch Việt Nam nhập cảnh vào Việt Nam bằng hộ chiếu Việt Nam hoặc giấy tờ khác có giá trị thay thế hộ chiếu theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp khi đăng ký thường trú thì phải có hộ chiếu hoặc giấy tờ khác có giá trị thay thế hộ chiếu do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp có dấu kiểm chứng của lực lượng kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu; trừ trường hợp nhập cảnh qua cổng kiểm soát tự động;

d) Ngoài giấy tờ quy định tại điểm a khoản này, người nước ngoài được nhập quốc tịch Việt Nam khi đăng ký thường trú thì phải có giấy tờ chứng minh có quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật về quốc tịch Việt Nam;

d) Ngoài giấy tờ quy định tại điểm a khoản này, sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân Công an nhân dân ở trong doanh trại của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân khi đăng ký thường trú ngoài doanh trại thì phải có giấy giới thiệu hoặc xác nhận của thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp, trừ trường hợp trước đó đã đăng ký thường trú tại chỗ ở khác ngoài doanh trại;

e) Ngoài giấy tờ quy định tại điểm a khoản này, người là chức sắc tôn giáo, nhà tu hành hoặc người khác chuyên hoạt động tôn giáo khi đăng ký thường trú thì phải có giấy tờ chứng minh là chức sắc tôn giáo, nhà tu hành hoặc người khác chuyên hoạt động tôn giáo và được hoạt động tại cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo đó theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

Trẻ em, người khuyết tật, người không nơi nương tựa được ở trong cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo khi đăng ký thường trú thì phải có giấy xác nhận cho đăng ký thường trú của người đứng đầu cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo đó;

g) Ngoài giấy tờ quy định tại điểm a khoản này, người được nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo trợ trong cơ sở nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo trợ khi đăng ký thường trú tại cơ sở đó thì phải có văn bản đề nghị của người đứng đầu cơ sở. Văn bản đề nghị cần ghi rõ các thông tin cơ bản của người đăng ký thường trú.

3. Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký thường trú, Công an xã, phường, thị trấn nơi tiếp nhận hồ sơ phải kiểm tra, nếu đủ hồ sơ thì cấp phiếu tiếp nhận hồ sơ cho người đăng ký, nếu không đủ hồ sơ thì hướng dẫn người đăng ký bổ sung hồ sơ.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm thẩm định, cập nhật thông tin địa chỉ thường trú mới của người đăng ký vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và thông báo bằng văn bản cho người đăng ký về việc đã cập nhật thông tin đăng ký thường trú; trường hợp từ chối đăng ký thì phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do cho người đăng ký.

### **Điều 23. Giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp, mối quan hệ nhân thân**

1. Giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp là một trong các giấy tờ, tài liệu sau đây:

a) Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở hoặc giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở do cơ quan có thẩm quyền cấp qua các thời kỳ;

b) Giấy tờ về quyền sử dụng đất ở theo quy định của pháp luật về đất đai (đã có nhà ở trên đất đó);

c) Giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với trường hợp phải cấp giấy phép);

d) Hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước hoặc giấy tờ về hoá giá thanh lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;

đ) Hợp đồng mua nhà ở hoặc giấy tờ chứng minh việc đã bàn giao nhà ở, đã nhận nhà ở của doanh nghiệp có chức năng kinh doanh nhà ở đầu tư xây dựng để bán;

e) Giấy tờ về mua, bán, tặng, cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai và nhà ở;



- g) Giấy tờ về giao tặng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đại đoàn kết, cấp nhà ở, đất ở cho cá nhân, hộ gia đình di dân theo kế hoạch của Nhà nước hoặc các đối tượng khác;
- h) Giấy tờ của Tòa án hoặc cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền giải quyết cho được sở hữu nhà ở đã có hiệu lực pháp luật;
- i) Giấy tờ có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn về nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở nếu không có một trong các giấy tờ nêu trên;
- k) Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện và Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của tàu, thuyền, phương tiện khác sử dụng để ở thuộc quyền sở hữu. Trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thì cần có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn về việc có tàu, thuyền, phương tiện khác sử dụng để ở thuộc quyền sở hữu hoặc xác nhận việc mua bán, tặng cho, đổi, thừa kế tàu, thuyền, phương tiện đó;
- l) Giấy tờ của cơ quan, tổ chức do thủ trưởng cơ quan, tổ chức ký tên, đóng dấu chứng minh về việc được cấp, sử dụng nhà ở, chuyển nhượng nhà ở, có nhà ở tạo lập trên đất do cơ quan, tổ chức giao đất để làm nhà ở (đối với nhà ở, đất thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức);
- m) Giấy tờ, tài liệu chứng minh việc cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ chỗ ở hợp pháp là văn bản cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ nhà ở, nhà khác của tổ chức hoặc của cá nhân (trường hợp văn bản cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ nhà ở, nhà khác của cá nhân phải được công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn).

2. Giấy tờ, tài liệu chứng minh mối quan hệ nhân thân của người theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật này gồm:

- a) Giấy tờ, tài liệu để chứng minh quan hệ vợ, chồng: Giấy đăng ký kết hôn;
- b) Giấy tờ, tài liệu để chứng minh quan hệ cha, mẹ, con: Giấy khai sinh; quyết định công nhận việc nuôi con nuôi; quyết định việc nhận cha, mẹ, con;
- c) Giấy tờ, tài liệu để chứng minh mối quan hệ ông, bà nội, ngoại; anh, chị, em; cô, dì, chú, bác, cậu ruột: Giấy khai sinh; hồ sơ lý lịch lao động, lý lịch Đảng có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền;
- d) Giấy tờ, tài liệu để chứng minh người hết tuổi lao động, người chưa thành niên: Giấy khai sinh, chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân, hộ chiếu;
- đ) Giấy tờ, tài liệu để chứng minh là người được nghỉ chế độ hưu: Sổ hưu; quyết định nghỉ hưu; xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội; xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc trước khi nghỉ hưu;
- e) Giấy tờ, tài liệu để chứng minh về việc công dân nghỉ mất sức, nghỉ thôi việc: Quyết định hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc trước khi nghỉ mất sức, nghỉ thôi việc;
- g) Giấy xác nhận khuyết tật hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú đối với người khuyết tật có một hoặc nhiều khiếm khuyết về thể chất, tinh thần theo quy định của pháp luật về người khuyết tật;
- h) Chứng nhận của cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên đối với người mất khả năng lao động, người bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi;

i) Văn bản về việc cử người giám hộ của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú, trừ các trường hợp người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên, của người mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự;

k) Giấy tờ, tài liệu chứng minh người chưa thành niên không còn cha, mẹ: Giấy chứng tử của cha, mẹ hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố cha, mẹ mất tích, chết;

l) Giấy tờ, tài liệu chứng minh người chưa thành niên được cha, mẹ đồng ý cho đăng ký tại nơi cư trú khác với nơi cư trú của cha, mẹ: văn bản xác nhận của cha hoặc mẹ;

m) Giấy tờ chứng minh là người độc thân: Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;

n) Trường hợp không có giấy tờ, tài liệu quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm m khoản này thì phải có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có thẩm quyền.

### **Điều 24. Địa điểm không được đăng ký thường trú, tạm trú mới**

Không đăng ký thường trú, tạm trú khi công dân chuyển đến chỗ ở mới thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Chỗ ở nằm trong địa điểm cấm, khu vực cấm xây dựng hoặc lấn chiếm mốc giới bảo vệ công trình hạ tầng kỹ thuật, di tích lịch sử, văn hóa đã được xếp hạng;

2. Chỗ ở mà toàn bộ diện tích nhà ở nằm trên đất lấn chiếm trái phép hoặc chỗ ở mà diện tích đất không đủ điều kiện xây dựng theo quy định;

3. Chỗ ở đã có phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chỗ ở là nhà ở mà một phần hoặc toàn bộ diện tích nhà ở đang có tranh chấp, khiếu nại liên quan đến quyền sở hữu, sử dụng nhưng chưa được giải quyết theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp những người có quan hệ là ông, bà nội, ngoại, cha, mẹ, vợ, chồng, con chuyển đến ở với nhau);

4. Chỗ ở bị kê biên, tịch thu để thi hành án, trưng mua theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

5. Chỗ ở là nhà ở đã có quyết định phá dỡ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

### **Điều 25. Xóa đăng ký thường trú**

1. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị xóa đăng ký thường trú:

a) Chết, bị Tòa án tuyên bố là mất tích hoặc đã chết;

b) Ra nước ngoài để định cư;

c) Đã có quyết định hủy đăng ký thường trú quy định tại Điều 38 của Luật này;

d) Vắng mặt tại nơi thường trú từ trên 12 tháng liên tục mà không đăng ký tạm trú ở nơi nào hoặc không khai báo tạm vắng với Công an xã, phường, thị trấn nơi thường trú; trừ trường hợp xuất cảnh ra nước ngoài;

đ) Đã được cơ quan có thẩm quyền cho thôi quốc tịch Việt Nam; bị tước, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;

e) Đã được đăng ký thường trú ở nơi cư trú mới;

g) Người đã đăng ký thường trú tại chỗ ở là do được thuê, mượn, ở nhờ nhưng đã hết thời hạn thuê, không được mượn, không được ở nhờ nữa;

*h) Người đăng ký thường trú tại chỗ ở đã bị phá dỡ, kê biên, tịch thu và người đã bán nhà, tàu, thuyền, phương tiện khác là chỗ ở dùng để đăng ký thường trú bị xóa đăng ký thường trú sau 12 tháng kể từ ngày bán nhà, tàu, thuyền, phương tiện đó; trừ trường hợp được chủ sở hữu tài sản mới đồng ý cho tiếp tục đăng ký thường trú.*

2. Cơ quan có thẩm quyền đăng ký thường trú thì cũng có thẩm quyền xóa đăng ký thường trú.

3. Đối với người bị xóa đăng ký thường trú theo quy định tại các điểm b, d khoản 1 Điều này được đăng ký lại nơi thường trú trước đây khi trở lại địa phương sinh sống. Nếu nơi thường trú trước đây không còn thì được đăng ký thường trú vào địa chỉ của các thành viên hộ gia đình trước khi bị xóa đăng ký thường trú, nếu được chủ hộ nơi thường trú mới đồng ý.

4. Chính phủ quy định thủ tục xóa đăng ký thường trú, thủ tục đăng ký lại nơi thường trú trước đây.

## **Điều 26. Tách hộ và thay đổi, điều chỉnh thông tin về cư trú của công dân**

1. Người đã đăng ký thường trú mà chuyển chỗ ở đến chỗ ở hợp pháp khác thì trong thời hạn 12 tháng có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký thường trú tại nơi ở mới theo quy định tại Điều 22 Luật này.

2. Người từ đủ 18 tuổi trở lên và có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, đã đăng ký thường trú khi thực hiện thủ tục tách hộ phải được chủ hộ đồng ý, trừ trường hợp là người quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật này.

3. Trường hợp công dân có thay đổi thông tin khác so với thông tin được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú thì công dân phải thông báo cho cơ quan đăng ký, quản lý cư trú để điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Trường hợp có thay đổi địa giới hành chính, đơn vị hành chính, đường phố, số nhà thì cơ quan đăng ký, quản lý cư trú có thẩm quyền căn cứ vào quyết định thay đổi địa giới hành chính, đơn vị hành chính, đường phố, số nhà của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh thông tin về nơi cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

## **Điều 27. Thủ tục tách hộ và thay đổi, điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú**

### **1. Thủ tục tách hộ**

a) Người đăng ký tách hộ phải kê khai nộp Bản khai nhân khẩu, Phiếu báo thay đổi thông tin dân cư và xuất trình văn bản đồng ý cho tách hộ của chủ hộ nếu không phải là người thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật này.

b) Trưởng Công an xã, phường, thị trấn trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải thay đổi, điều chỉnh thông tin về chủ hộ và các thành viên khác trong hộ gia đình liên quan đến việc tách hộ trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và thông báo bằng văn bản cho người đăng ký về việc đã cập nhật thông tin này. Trường hợp không đồng ý giải quyết tách hộ thì phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do.

### **2. Thủ tục thay đổi, điều chỉnh thông tin về cư trú**

a) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định của cơ quan có thẩm quyền thay đổi về họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh hoặc các thay đổi khác về hộ tịch mà chưa được điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú thì người có thông tin thay đổi làm thủ tục điều chỉnh trong các cơ sở dữ liệu này tại Công an xã, phường, thị trấn nơi thường trú;

Hồ sơ thay đổi, điều chỉnh thông tin về cư trú gồm phiếu báo thay đổi thông tin dân cư, bản khai nhân khẩu và giấy tờ, tài liệu chứng minh việc thay đổi thông tin.

Trường Công an xã, phường, thị trấn trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ phải điều chỉnh thông tin về cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và thông báo bằng văn bản cho người đăng ký về việc đã cập nhật thông tin này. Trường hợp không đồng ý điều chỉnh thì phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày Cơ quan đăng ký, quản lý cư trú nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thay đổi địa giới hành chính, đơn vị hành chính, đường phố, số nhà thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm điều chỉnh thông tin về nơi thường trú, nơi tạm trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo cho công dân về việc đã điều chỉnh thông tin này.

## **Chương V**

### **ĐĂNG KÝ TẠM TRÚ, THÔNG BÁO LƯU TRÚ, KHAI BÁO TẠM VẮNG**

#### **Điều 28. Điều kiện đăng ký tạm trú**

1. Người đến sinh sống, làm việc, lao động, học tập tại một địa điểm thuộc xã, phường, thị trấn không phải là nơi thường trú từ 30 ngày trở lên thì phải đăng ký tạm trú tại Công an xã, phường, thị trấn.

2. Người có chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ của cá nhân, tổ chức khi đăng ký tạm trú thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý; trừ trường hợp là người quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật này.

#### **Điều 29. Thủ tục đăng ký tạm trú**

1. Người đến sinh sống, làm việc, lao động, học tập tại một địa điểm thuộc xã, phường, thị trấn không phải là nơi thường trú có trách nhiệm đăng ký tạm trú ngay khi đến, trường hợp chưa thể đăng ký ngay thì phải thông báo lưu trú cho công an xã, phường, thị trấn nhưng không được quá 30 ngày, kể từ ngày đến.

2. Hồ sơ đăng ký tạm trú bao gồm phiếu báo thay đổi thông tin dân cư, bản khai nhân khẩu và giấy tờ, tài liệu chứng minh về chỗ ở hợp pháp.

Trường hợp chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý cho đăng ký tạm trú và ghi vào phiếu báo thay đổi thông tin dân cư, ký, ghi rõ họ, tên; trường hợp người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đã có ý kiến bằng văn bản đồng ý cho đăng ký tạm trú thì không phải ghi vào phiếu báo thay đổi thông tin dân cư.

Đối với người thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật này thì không phải có giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp mà phải có giấy tờ chứng minh quan hệ nhân thân với thành viên trong hộ quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật này hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; trừ trường hợp đã có thông tin thể hiện mối quan hệ này trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú.

3. Trường Công an xã, phường, thị trấn trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này phải *cập nhật thông tin về nơi tạm trú của người đăng ký vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và thông báo bằng văn bản cho người đăng ký về việc đã cập nhật thông tin đăng ký tạm trú; trường hợp từ chối đăng ký tạm trú thì phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho người đăng ký.*

### **Điều 30. Xóa đăng ký tạm trú**

1. Các trường hợp xóa đăng ký tạm trú:

- a) Chết, bị Toà án tuyên bố là mất tích hoặc đã chết;
- b) Đã có quyết định hủy đăng ký tạm trú quy định tại Điều 38 của Luật này;
- c) *Vắng mặt tại nơi tạm trú từ trên 06 tháng liên tục mà không đăng ký tạm trú ở nơi nào;*
- d) *Đã được cơ quan có thẩm quyền cho thôi quốc tịch Việt Nam; bị tước, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;*
- đ) Đã được đăng ký thường trú tại chính nơi tạm trú;
- e) *Người đã đăng ký tạm trú tại chỗ ở là do được thuê, mượn, ở nhờ nhưng đã hết thời hạn thuê, không được mượn, không được ở nhờ nữa;*
- g) *Người đăng ký tạm trú tại chỗ ở đã bị phá dỡ, kê biên, tịch thu và người đã bán nhà, tàu, thuyền, phương tiện khác là chỗ ở dùng để đăng ký tạm trú; trừ trường hợp được chủ sở hữu tài sản mới đồng ý cho tiếp tục đăng ký tạm trú.*

2. Chính phủ quy định thủ tục xóa đăng ký tạm trú.

### **Điều 31. Lưu trú và thông báo lưu trú**

1. Đại diện gia đình, nhà ở tập thể, cơ sở chữa bệnh, *cơ sở lưu trú du lịch* và các cơ sở khác khi có người đến lưu trú có trách nhiệm thông báo việc lưu trú với Công an xã, phường, thị trấn; trường hợp người đến lưu trú tại nhà ở của hộ gia đình, nhà ở tập thể mà đại diện gia đình, nhà ở tập thể không đăng ký thường trú tại địa bàn xã, phường, thị trấn đó thì người đến lưu trú có trách nhiệm thông báo việc lưu trú với Công an xã, phường, thị trấn. Việc thông báo lưu trú được thực hiện trực tiếp hoặc bằng điện thoại hoặc qua mạng Internet, mạng máy tính.

Công an xã, phường, thị trấn có trách nhiệm thông báo địa điểm, địa chỉ mạng Internet, địa chỉ mạng máy tính, số điện thoại nơi tiếp nhận thông báo lưu trú cho công dân biết.

2. Việc thông báo lưu trú được thực hiện trước 23 giờ, nếu người đến lưu trú sau 23 giờ thì thông báo lưu trú *trước 8 giờ ngày hôm sau*; trường hợp ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con, cháu, anh, chị, em ruột đến lưu trú nhiều lần thì chỉ cần thông báo lưu trú một lần.

3. Việc thông báo lưu trú được ghi vào sổ tiếp nhận lưu trú.

### **Điều 32. Khai báo tạm vắng**

1. Các trường hợp khai báo tạm vắng:

- a) Bị can, bị cáo đang tại ngoại; người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án hoặc được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù; *người bị kết án phạt tù được hưởng án treo đang trong thời gian thử thách*; người đang chấp hành phạt cải tạo không giam giữ; người đang bị quản chế; *người được tha tù trước thời hạn có điều kiện đang trong thời gian thử thách*; người đang chấp hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; người bị áp dụng biện pháp

đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, *cơ sở cai nghiện bắt buộc*, trường giáo dưỡng nhưng đang được hoãn chấp hành hoặc tạm đình chỉ thi hành; *người đã có quyết định của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn giao cho gia đình hoặc tổ chức quản lý trong thời gian làm thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc khi đi khỏi địa bàn xã, phường, thị trấn nơi cư trú từ 01 ngày trở lên có trách nhiệm khai báo tạm vắng.*

b) Công dân trong độ tuổi làm nghĩa vụ quân sự, dự bị động viên đi khỏi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi mình cư trú từ 03 tháng trở lên có trách nhiệm khai báo tạm vắng;

c) *Công dân đi khỏi địa bàn xã, phường, thị trấn nơi thường trú từ 12 tháng liên tục trở lên thì phải khai báo tạm vắng, trừ trường hợp đã đăng ký tạm trú hoặc xuất cảnh ra nước ngoài.*

2. Người quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải đến khai báo tạm vắng tại Công an xã, phường, thị trấn nơi người đó *thường trú*. Khi đến khai báo tạm vắng phải có sự đồng ý bằng văn bản của cá nhân, cơ quan có thẩm quyền giám sát, quản lý người đó và kê khai, nộp phiếu khai báo tạm vắng.

Công an xã, phường, thị trấn có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra nội dung khai báo. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của công dân, Công an xã, phường, thị trấn nơi công dân cư trú phải cấp phiếu khai báo tạm vắng cho công dân (trường hợp đặc biệt thì được phép kéo dài thời gian giải quyết, nhưng tối đa không quá 02 ngày làm việc).

3. Người thuộc trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này đến khai báo tạm vắng tại Công an xã, phường, thị trấn nơi người đó *thường trú hoặc khai báo bằng điện thoại hoặc qua mạng Internet, mạng máy tính*; thời gian tạm vắng tại nơi thường trú do người khai báo tự quyết định khi khai báo.

Công an xã, phường, thị trấn có trách nhiệm thông báo địa điểm, địa chỉ mạng Internet, địa chỉ mạng máy tính, số điện thoại nơi tiếp nhận khai báo tạm vắng.

4. Công an xã, phường, thị trấn có trách nhiệm cập nhật thông tin khai báo tạm vắng của công dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu về cư trú.

## **Chương VI**

### **TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CƯ TRÚ**

#### **Điều 33. Trách nhiệm quản lý nhà nước về cư trú**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về cư trú trong phạm vi cả nước.
2. Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về cư trú.
3. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về cư trú tại địa phương theo quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật có liên quan và phân cấp của Chính phủ.

#### **Điều 34. Trách nhiệm của Bộ Công an về quản lý cư trú**

1. Xây dựng và trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về cư trú.
2. *Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về cư trú. Cập nhật thông tin về cư trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.*

3. Đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền bãi bỏ những quy định về quản lý cư trú trái với quy định của Luật này.
4. Ban hành, in ấn và quản lý các biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về cư trú.
5. *Trang bị máy móc, phương tiện, thiết bị; bố trí, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác quản lý cư trú.*
6. *Thống kê nhà nước về cư trú, tổng kết, nghiên cứu khoa học về quản lý cư trú, tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về cư trú.*
7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về cư trú.
8. Hợp tác quốc tế về quản lý cư trú.

### **Điều 35. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý cư trú**

1. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về cư trú tại địa phương.
2. Chỉ đạo việc phối hợp giữa các cơ quan hữu quan ở địa phương về quản lý cư trú.
3. Tổ chức tuyên truyền, *phổ biến*, giáo dục pháp luật về cư trú.
4. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về cư trú theo quy định của pháp luật.

### **Điều 36. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký, quản lý cư trú**

1. Niêm yết công khai, hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về cư trú.
2. *Cập nhật thông tin về cư trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.*
3. Quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu về đăng ký, quản lý cư trú và bảo mật thông tin về đăng ký cư trú của công dân.
4. Giải quyết kịp thời kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân liên quan đến cư trú, quản lý cư trú.

### **Điều 37. Người làm công tác đăng ký, quản lý cư trú**

1. Người làm công tác đăng ký, quản lý cư trú phải được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ được giao.
2. Người làm công tác đăng ký, quản lý cư trú thực hiện nhiệm vụ phải có thái độ, lời nói, cử chỉ nghiêm túc, khiêm tốn, hòa nhã; tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, tài liệu có liên quan và giải quyết đúng thời hạn theo quy định của Luật này; trường hợp hồ sơ còn thiếu hoặc chưa đúng thì hướng dẫn cụ thể, đầy đủ bằng văn bản và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc hướng dẫn đó.

### **Điều 38. Hủy bỏ việc đăng ký thường trú, tạm trú trái pháp luật**

Trường hợp cơ quan, người có trách nhiệm thực hiện việc đăng ký thường trú, tạm trú không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng và điều kiện theo quy định của Luật này thì thủ trưởng cơ quan đăng ký, quản lý cư trú cấp trên trực tiếp có trách nhiệm hủy bỏ việc đăng ký đó. Căn cứ quyết định của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan đã đăng ký thường trú, tạm trú có trách nhiệm thực hiện việc xóa đăng ký thường trú, tạm trú và *cập nhật lại nơi thường trú, tạm trú trước đó vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.*

### **Điều 39. Cơ sở dữ liệu về cư trú**

1. Cơ sở dữ liệu về cư trú là tài sản quốc gia do Bộ Công an thống nhất quản lý, được xây dựng tại các cơ quan đăng ký, quản lý cư trú để phục vụ công tác quản lý về cư trú.

2. Cơ sở dữ liệu về cư trú được xây dựng bảo đảm kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đáp ứng chuẩn về cơ sở dữ liệu và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin.

3. Việc thu thập, lưu trữ, xử lý, bảo vệ và khai thác, sử dụng dữ liệu về cư trú phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Ứng dụng công nghệ thông tin để thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin về cư trú đầy đủ, nhanh chóng, chính xác; bảo đảm an toàn dữ liệu theo đúng nguyên tắc, định dạng hệ cơ sở dữ liệu;

b) Bảo đảm an toàn các thiết bị lưu trữ thông tin, tài liệu về cư trú;

c) Bảo vệ an ninh mạng, an ninh thông tin về cư trú trên mạng máy tính; bảo đảm an toàn thông tin, tài liệu lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu về cư trú; phòng, chống các hành vi tấn công, xâm nhập, đánh cắp thông tin, phá hoại hoặc làm hư hỏng dữ liệu về cư trú;

d) Mọi sự truy cập đến Cơ sở dữ liệu về cư trú để thay đổi thông tin về cư trú của công dân phải được sự phê duyệt của thủ trưởng cơ quan đăng ký, quản lý cư trú;

đ) Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được trao đổi, sao chép, in trái phép thông tin, tài liệu từ Cơ sở dữ liệu về cư trú.

4. Chính phủ quy định cụ thể việc xây dựng, quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu về cư trú.

5. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể về thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú và việc cung cấp, trao đổi thông tin, tài liệu từ Cơ sở dữ liệu về cư trú cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

#### **Điều 40. Khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm**

1. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về cư trú được thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Người có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về cư trú thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

### **Chương VII**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 41. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các luật có liên quan đến quản lý cư trú**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 Luật Căn cước công dân như sau:

“1. Nội dung thông tin được thu thập, cập nhật gồm:

a) Họ, chữ đệm và tên khai sinh;

b) Ngày, tháng, năm sinh;

c) Giới tính;

d) Nơi đăng ký khai sinh;

đ) Quê quán;

e) Dân tộc;



- g) Tôn giáo;
- h) Quốc tịch;
- i) Tình trạng hôn nhân;
- k) Nơi thường trú;
- l) *Nơi tạm trú;*
- m) *Tình trạng khai báo tạm vắng;*
- n) Nơi ở hiện tại;
- o) *Quan hệ với chủ hộ;*
- p) Nhóm máu, khi công dân yêu cầu cập nhật và xuất trình bản kết luận về xét nghiệm xác định nhóm máu của người đó;
- q) Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số Chứng minh nhân dân, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng hoặc người đại diện hợp pháp;
- r) Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số Chứng minh nhân dân của chủ hộ và các thành viên trong hộ gia đình;
- s) Ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích.”.

2. Bãi bỏ khoản 3, khoản 4 Điều 19 Luật Thủ đô.

3. Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 45 Luật Lý lịch tư pháp.

4. Sửa đổi khoản 10 Điều 4 Luật Doanh nghiệp như sau:

“10. Địa chỉ thường trú là địa chỉ đăng ký trụ sở chính, đối với tổ chức; nơi thường trú hoặc địa chỉ nơi làm việc hoặc địa chỉ khác của cá nhân mà người đó đăng ký với doanh nghiệp để làm địa chỉ liên lạc”.

5. Sửa đổi khoản 7 Điều 2 Luật Bảo hiểm y tế như sau:

“7. Hộ gia đình tham gia bảo hiểm y tế bao gồm toàn bộ thành viên hộ gia đình trong thông tin của chủ hộ và các thành viên trong hộ gia đình trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư”.

6. Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan khác có liên quan rà soát các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành có nội dung quy định liên quan đến Sổ Hộ khẩu, Sổ Tạm trú để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định của Luật này.

#### **Điều 42. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2021

2. Luật Cư trú số 81/2006/QH11 và Luật số 36/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cư trú hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ Sổ Hộ khẩu, Sổ Tạm trú vẫn nguyên hiệu lực pháp luật.

Sổ Hộ khẩu, Sổ Tạm trú không có giá trị sử dụng trong các giao dịch, quan hệ pháp luật được xác lập mới kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

#### **Điều 43. Quy định chi tiết**

Chính phủ, các cơ quan có liên quan quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật này.  
Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10  
thông qua ngày .... tháng ..... năm 2020.

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Nguyễn Thị Kim Ngân**

*Chữ in nghiêng là sửa đổi, bổ sung so với Luật Cư trú hiện hành*